Trường : ....
Lớp : ....
Họ, tên : ....
Năm học : 20.......... - 20..........

Vở bài tập TOÁN 1

TẬP HAI

17

-2

= 15



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
VỞ BÀI TẬP TOÁN 1

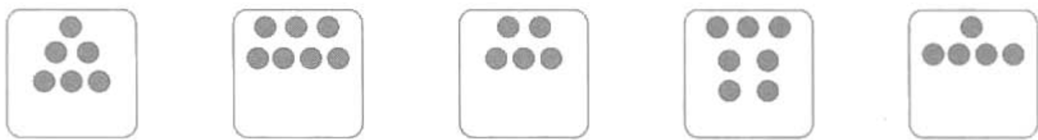
1. Vở bài tập Toán 1 gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Do đó, trong các tiết học toán, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này thay cho làm các bài tập trong sách giáo khoa.

2. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Ngoài ra, học sinh còn được làm quen với một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở này khi tự học hoặc ôn tập.

3. Trong cùng một buổi học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập, gây nặng nề không cần thiết.

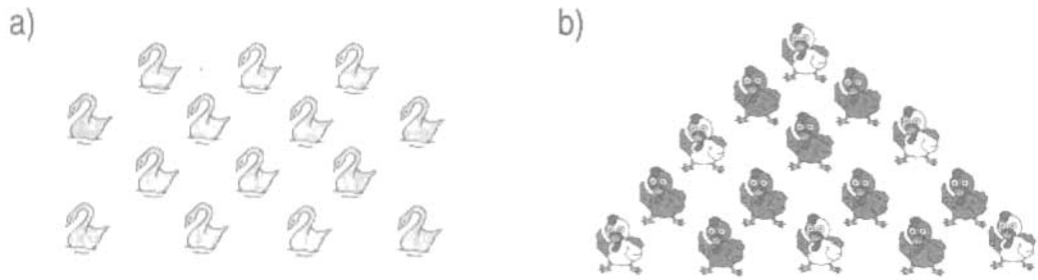
Bài 69 MỘT CHỤC. TIA SỐ

1. Vẽ thêm cho đủ 1 chục chấm tròn :

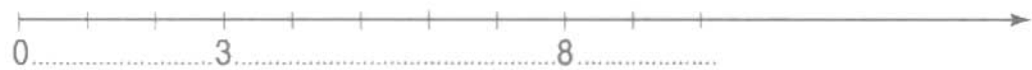


2. Vẽ bao quanh 1 chục con vật :

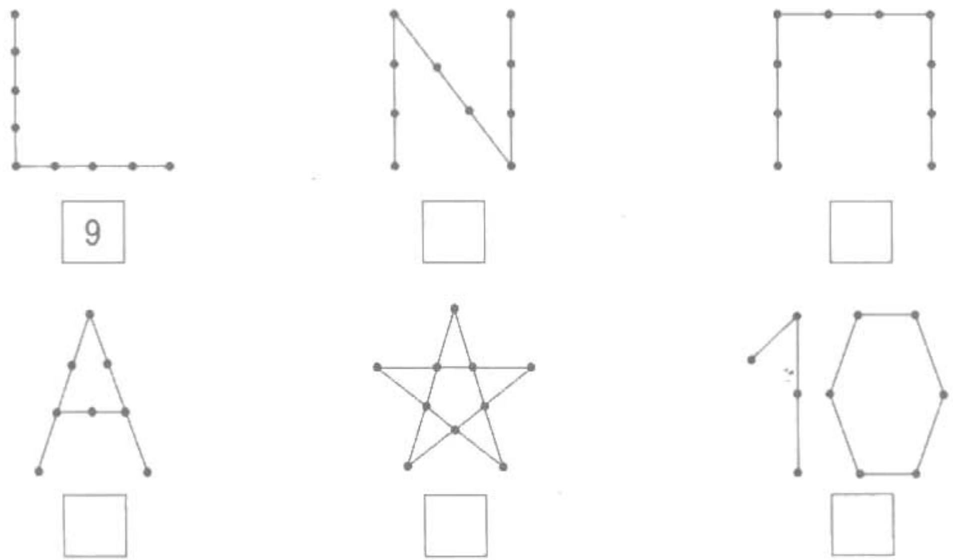
a) b)



3. Điền số vào dưới mỗi vạch của tia số :

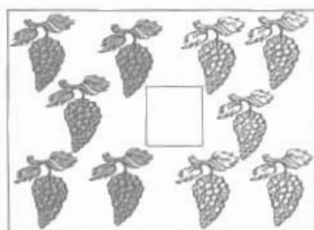


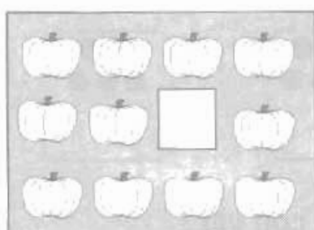
4. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

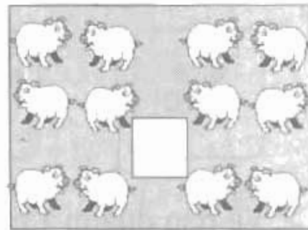


MƯỜI MỘT, MƯỜI HAI

1. Điền số thích hợp vào ô trống :







2. Vẽ thêm chấm tròn (theo mẫu) :

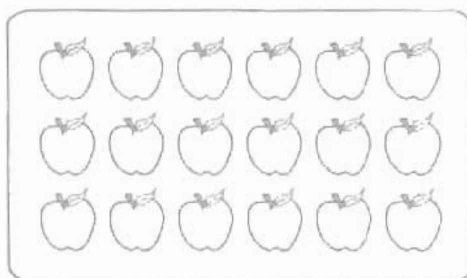
1 chục	1 đơn vị
● ● ● ● ● ● ● ● ● ●	●

1 chục	1 đơn vị
● ● ● ● ● ●	

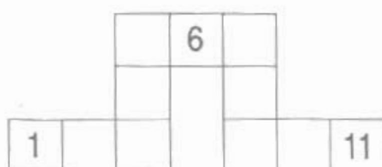
1 chục	2 đơn vị
● ● ● ●	

3. Tô màu 11 ngôi sao và 12 quả táo :

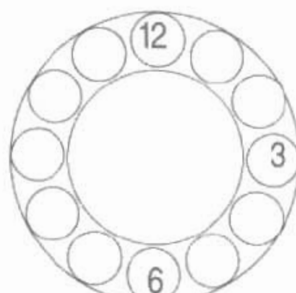




4. Điền số theo thứ tự vào ô trống :



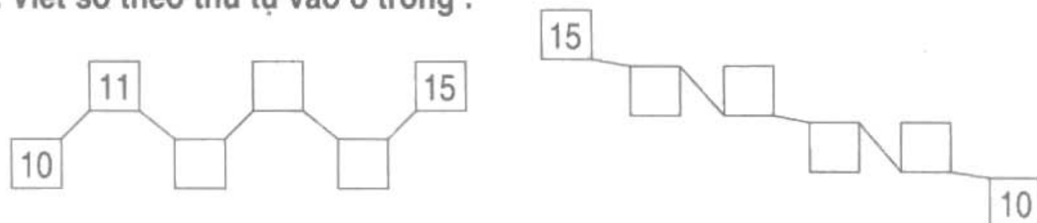
Từ 1 đến 11



Từ 1 đến 12

Bài 71 — MƯỜI BA, MƯỜI BỐN, MƯỜI LĂM

1. Viết số theo thứ tự vào ô trống :



2. Điền số thích hợp vào ô trống :



3. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : Số 11 gồm 1 chục và 1 đơn vị

Số 12 gồm ... chục và ... đơn vị

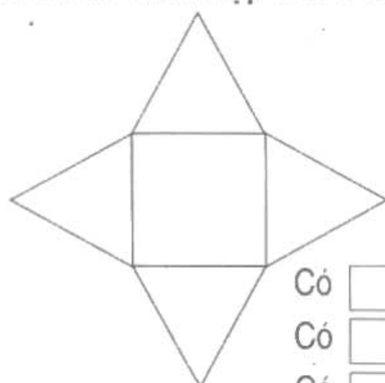
Số 13 gồm ... chục và ... đơn vị

Số 14 gồm ... chục và ... đơn vị

Số 15 gồm ... chục và ... đơn vị

Số 10 gồm ... chục và ... đơn vị

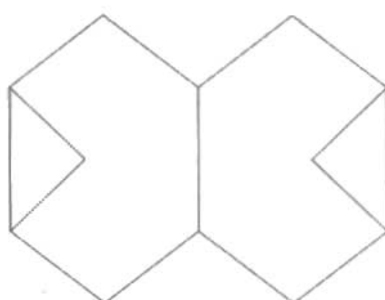
4. Điền số thích hợp vào ô trống :



Có ☐ hình vuông

Có ☐ hình tam giác

Có ☐ đoạn thẳng



Có ☐ hình tam giác

Có ☐ đoạn thẳng

Bài 72 – MƯỜI SÁU, MƯỜI BẢY, MƯỜI TÁM, MƯỜI CHÍN

1. a) Viết (theo mẫu) :

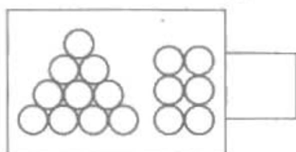
Mười một : 11 ; Mười hai : ... ; Mười ba : ... ; Mười bốn : ... ; Mười lăm : ...

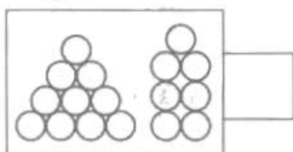
Mười sáu : ... ; Mười bảy : ... ; Mười tám : ... ; Mười chín : ...

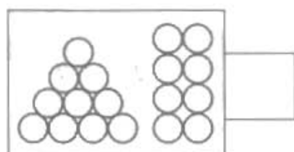
b) Điền số thích hợp vào ô trống :

10									19

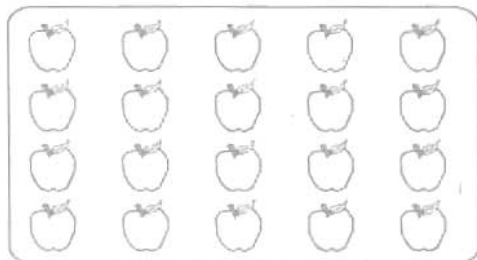
2. Điền số thích hợp vào ô trống :

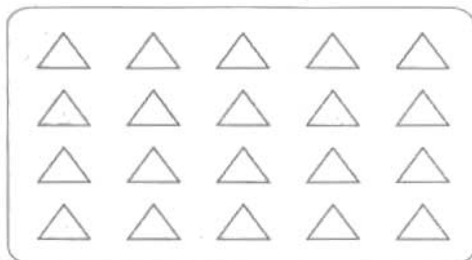






3. Tô màu 18 quả táo, 19 hình tam giác :





4. Viết (theo mẫu) :

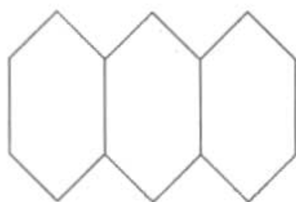
Số 16 gồm 1 chục và 6 đơn vị.

Số 17 gồm ... chục và ... đơn vị.

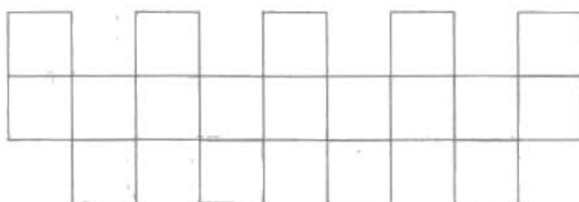
Số 18 gồm ... chục và ... đơn vị.

Số 19 gồm ... chục và ... đơn vị.

5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm :



Có ... đoạn thẳng



Có ... hình vuông

HAI MƯƠI. HAI CHỤC

1. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số	Chục	Đơn vị
Mười	10	1	0
Mười một	....	....	....
Mười ba	....	....	....
Mười lăm	....	....	....
Mười chín	....	....	....
Hai mươi	....	....	....

2. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Mẫu

14: 10, 4

12: ☐ ☐

16: ☐ ☐

17: ☐ ☐

3. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : Số liền sau của 10 là 11.

Số liền sau của 12 là ...

Số liền sau của 15 là ...

Số liền sau của 19 là ...

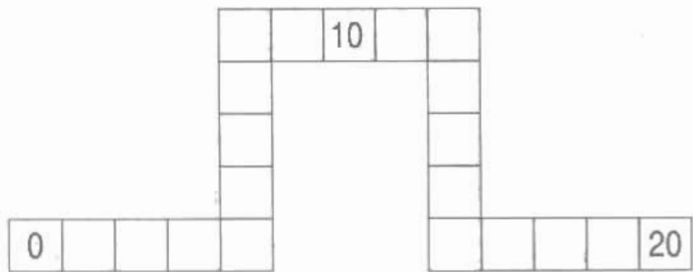
Số liền trước của 11 là 10.

Số liền trước của 13 là ...

Số liền trước của 16 là ...

Số liền trước của 20 là ...

4. Điền số theo thứ tự từ bé đến lớn vào ô trống :



Bài 74 PHÉP CỘNG DẠNG 14 + 3

1. Tính :

$$\begin{array}{r}14\\+\ \ 5\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}12\\+\ \ 3\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}11\\+\ \ 6\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}15\\+\ \ 4\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}12\\+\ \ 5\\\hline\ldots\end{array}$$

$$\begin{array}{r}16\\+\ \ 3\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}13\\+\ \ 6\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}17\\+\ \ 2\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}18\\+\ \ 1\\\hline\ldots\end{array}\quad\begin{array}{r}11\\+\ \ 3\\\hline\ldots\end{array}$$

2. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

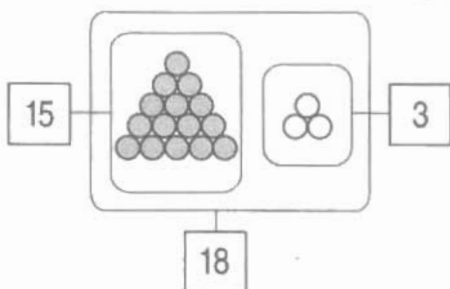
13	1	2	3	4	5	6
	14					

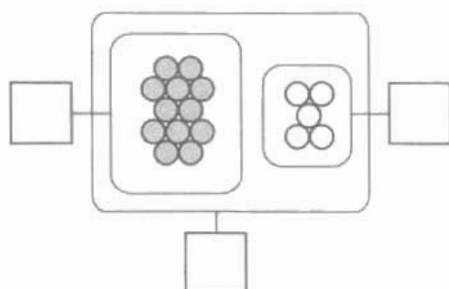
11	8	7	6	5	4	3	2	1
	19							

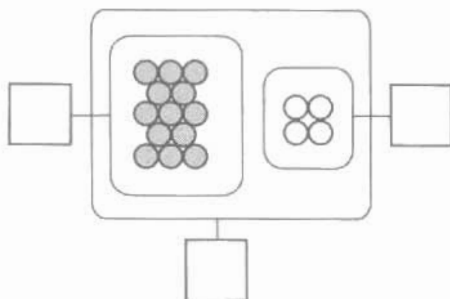
12	3	4	6	1	2	5	7
	15						

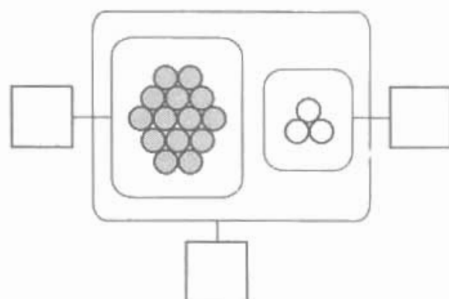
15	4	1	3	2	0
	19				

3. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :









Bài 75 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

Mẫu : 12 + 3
$$\begin{array}{r} 12 \\ +\ \ 3 \\ \hline 15 \end{array}$$

12 + 5   13 + 2   15 + 3   16 + 1

....

....

....

2. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : 12 + 3 + 4 = 19

10 + 1 + 2 = ...   11 + 2 + 3 = ...   14 + 3 + 2 = ...

12 + 3 + 4 = ...   15 + 1 + 1 = ...   16 + 2 + 1 = ...

3. Nối (theo mẫu) :

12 + 3 (nối với 15)	15	11 + 2
	19	12 + 2
15 + 4	13	
	14	16 + 1
	17	
	18	
13 + 3	16	13 + 2 + 3

PHÉP TRỪ DẠNG 17 - 3

1. Tính :

12 − 1 = ...	15 − 2 = ...	16 − 4 = ...	15 − 1 = ...	13 − 2 = ...
14 − 2 = ...	19 − 3 = ...	18 − 6 = ...	17 − 5 = ...	16 − 3 = ...

2. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

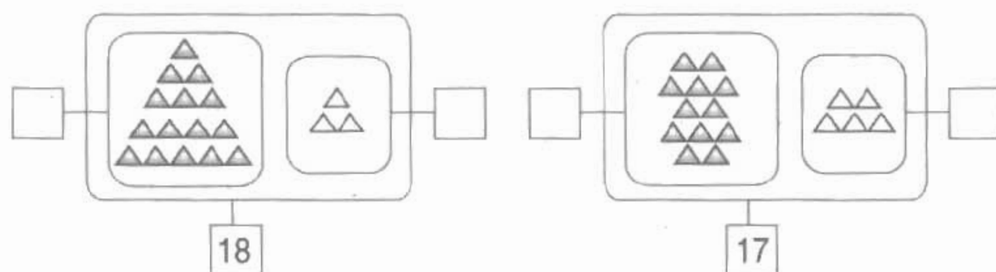
15	1	2	3	4
	14			

18	7	6	5	4	3	2	1
	11						

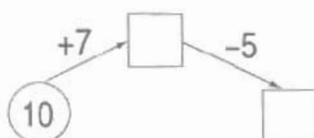
16	4	1	5	3	2
	12				

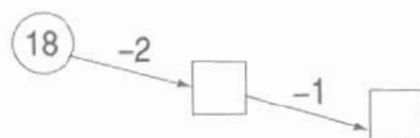
17	5	1	6	3	2	4
	12					

3. Điền số thích hợp vào ô trống :



4. Điền số thích hợp vào ô trống :





Bài 77 — LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

Mẫu : 19 – 5

```
  19
–
   5
 ---
  14
```

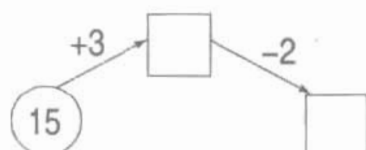
16 – 2 .... 18 – 3 .... 18 – 5 ....

17 – 1 .... 14 – 1 .... 15 – 2 .... 19 – 4 ....

2. Tính :

13 + 2 – 1 = ...	15 + 3 – 2 = ...	14 – 1 + 3 = ...
17 – 4 + 5 = ...	19 – 5 – 1 = ...	18 – 2 – 2 = ...

3. Điền số thích hợp vào ô trống :





4. Điền dấu phép tính +, – vào ô trống để có kết quả đúng :

1 ☐ 1 ☐ 1 = 3	2 ☐ 2 ☐ 2 = 2
1 ☐ 1 ☐ 1 = 1	2 ☐ 2 ☐ 2 = 6
2 ☐ 1 ☐ 1 = 0	4 ☐ 2 ☐ 2 = 4

Bài 78 PHÉP TRỪ DẠNG 17 - 7

1. Tính :

$$\begin{array}{r}15\\-\ \ 5\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}17\\-\ \ 7\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}11\\-\ \ 1\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}13\\-\ \ 3\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}12\\-\ \ 2\\\hline\dots\end{array}$$

$$\begin{array}{r}19\\-\ \ 9\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}14\\-\ \ 4\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}16\\-\ \ 6\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}18\\-\ \ 8\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}11\\-\ \ 1\\\hline\dots\end{array}$$

2. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

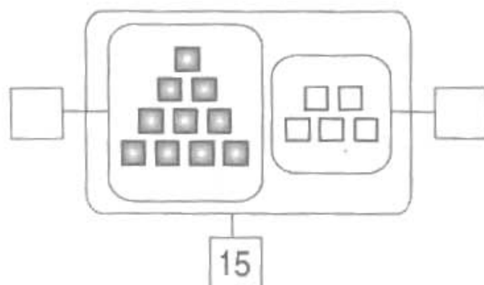
15	5	4	3	2	1
	10				

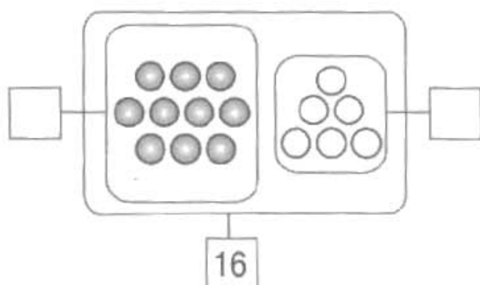
17	1	2	3	4	5	6	7
	16						

16	3	2	1	4	5	6
	13					

14	2	4	3	1
	12			

3. Điền số thích hợp vào ô trống :





4. Viết phép tính thích hợp :

Có : 12 con chim

Bay đi : 2 con chim

Còn lại : ... con chim ?

Bài 79 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

14 – 4	18 – 8	12 – 2	11 – 1
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

2. Tính :

11 + 2 – 3 = ... 12 + 3 – 5 = ... 13 + 6 – 9 = ...

14 + 5 – 3 = ... 10 + 7 – 4 = ... 15 + 3 – 3 = ...

3. $>$ $<$ $=$ **?**

12 – 2 ☐ 11 13 ☐ 17 – 5 18 – 8 ☐ 11 – 1

15 – 5 ☐ 15 17 ☐ 19 – 5 17 – 7 ☐ 12 – 2

4. Viết phép tính thích hợp :

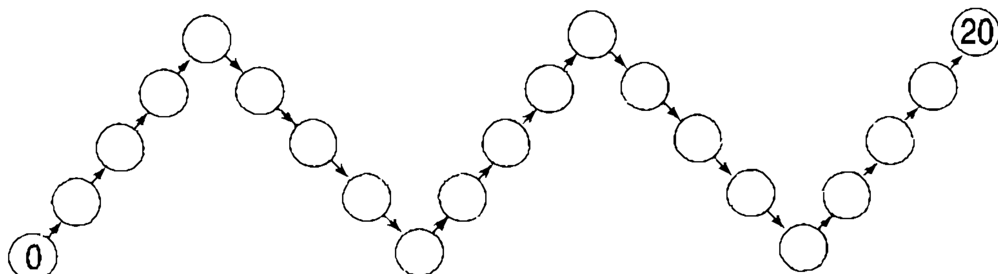
Có : 13 kẹo

Đã ăn : 2 kẹo

Còn : ... kẹo ?

Bài 80 — LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp theo thứ tự từ bé đến lớn vào ô trống :



2. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : Số liền sau của 7 là 8.

Số liền sau của 0 là ...

Số liền sau của 9 là ...

Số liền sau của 19 là ...

3. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : Số liền trước của 8 là 7.

Số liền trước của 1 là ...

Số liền trước của 10 là ...

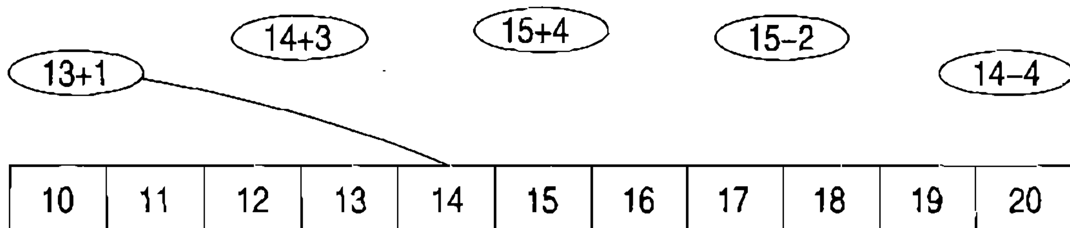
Số liền trước của 20 là ...

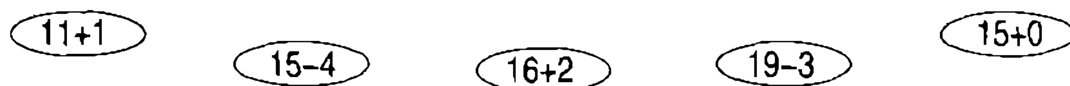
4. Tính :

10 + 5 = ... 12 + 4 = ... 12 + 3 + 4 = ...

15 – 5 = ... 16 – 4 = ... 19 – 3 – 4 = ...

5. Nối (theo mẫu) :

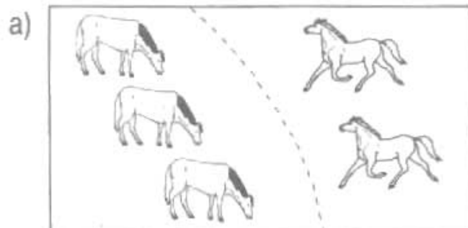




BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN

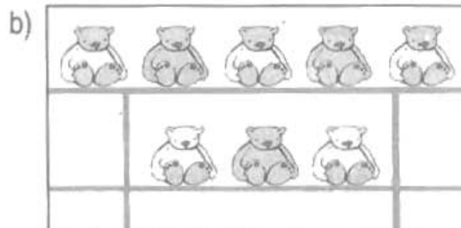
1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có bài toán, rồi đọc bài toán :

a)



Bài toán : Có ... con ngựa đang ăn cỏ, có thêm ... con ngựa đang chạy tới. Hỏi có tất cả bao nhiêu con ngựa ?

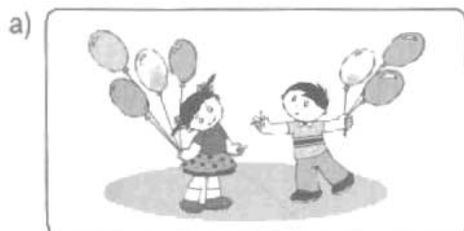
b)



Bài toán : Hàng trên có ... gấu bông, hàng dưới có ... gấu bông. Hỏi có tất cả bao nhiêu gấu bông ?

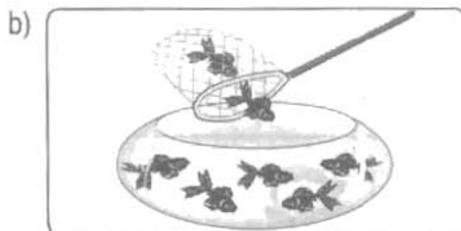
2. Viết tiếp câu hỏi để có bài toán :

a)



Bài toán : Lý có 4 quả bóng, Mỹ có 3 quả bóng.
Hỏi ....
....?

b)



Bài toán : Trong bể có 5 con cá, thả vào bể 2 con cá nữa.
Hỏi ....
....?

3. Viết tiếp vào chỗ chấm để có bài toán :



Bài toán : Một tổ học sinh có ... bạn gái và ... bạn trai.
Hỏi .... ?

Bài 82 GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

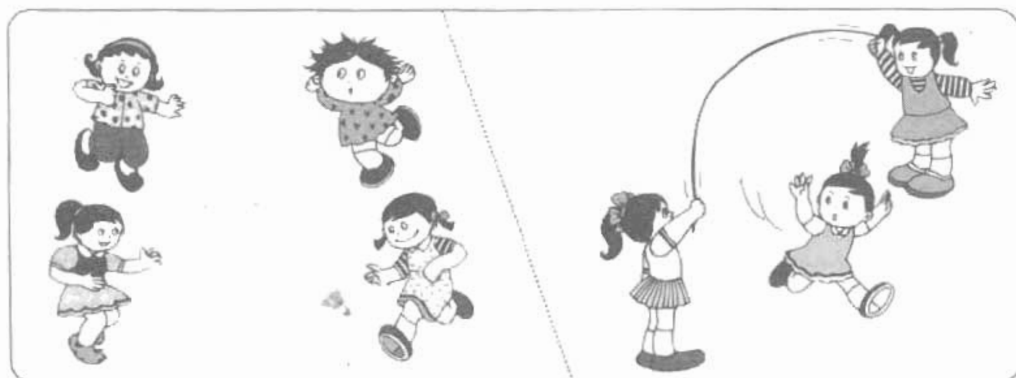
1. Có 1 lợn mẹ và 8 lợn con. Hỏi có tất cả bao nhiêu con lợn ?

Tóm tắt		*Bài giải*
Có	: 1 lợn mẹ	Có tất cả là :
Có	: 8 lợn con	.... (con lợn)
Có tất cả	: ... con lợn ?	Đáp số : ....

2. Trong vườn có 5 cây chuối, bố trồng thêm 3 cây chuối nữa.
Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây chuối ?

Tóm tắt		*Bài giải*
Có	: ... cây chuối	....
Thêm	: ... cây chuối	....
Có tất cả	: ... cây chuối ?	....

3. Nhìn tranh vẽ, viết tiếp vào chỗ chấm để có bài toán rồi tóm tắt và giải bài toán.

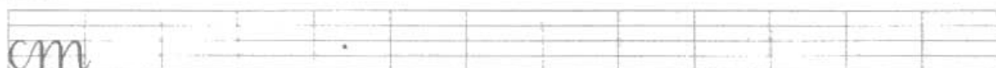


Bài toán : Có ... bạn chơi đá cầu và 3 bạn chơi nhảy dây.
Hỏi : ....?

Tóm tắt		*Bài giải*
Có	: ... bạn đá cầu	....
Có	: ... bạn nhảy dây	....
Có tất cả	: ... bạn ?	....

Bài 83 XĂNG-TI-MÉT. ĐO ĐỘ DÀI

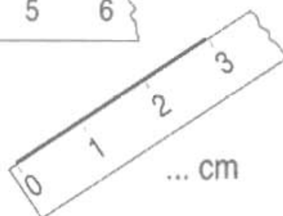
1. Viết :



2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm rồi đọc số đo :



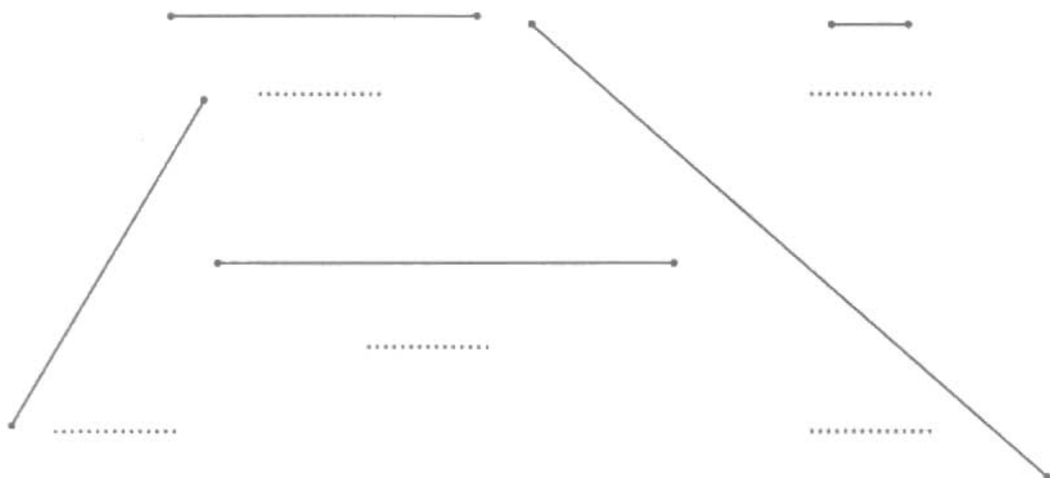






... cm ... cm ... cm ... cm

3. Đo độ dài các đoạn thẳng rồi viết các số đo :



4. Em chỉ có đoạn thước dài 3cm. Làm thế nào để đo độ dài các đoạn thẳng dưới đây ? Đo rồi viết các số đo.





Bài 84 LUYỆN TẬP

1. Lớp em trồng được 15 cây hoa, sau đó trồng thêm 4 cây hoa nữa. Hỏi lớp em trồng được tất cả bao nhiêu cây hoa ?

Tóm tắt *Bài giải*

Đã trồng : ... cây hoa ....

Trồng thêm : ... cây hoa ....

Có tất cả : ... cây hoa ? ....

2. Đội đồng ca của lớp 1A có 12 nữ và 6 nam. Hỏi đội đồng ca của lớp 1A có tất cả bao nhiêu bạn ?

Tóm tắt *Bài giải*

Nữ : ... bạn ....

Nam : ... bạn ....

Có tất cả : ... bạn ? ....

3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Tóm tắt *Bài giải*

Có : 13 con vịt ....

Mua thêm : 4 con vịt ....

Có tất cả : ... con vịt ? ....

4. Đo độ dài các đoạn thẳng rồi viết số đo :

....

....

Bài 85 LUYỆN TẬP

1. Mỹ hái được 10 bông hoa, Linh hái được 5 bông hoa. Hỏi hai bạn hái được tất cả bao nhiêu bông hoa ?

Tóm tắt *Bài giải*

Mỹ hái : ... bông hoa ....

Linh hái : ... bông hoa ....

Hái tất cả : ... bông hoa ? ....

2. Bố nuôi 12 tổ ong, sau đó nuôi thêm 4 tổ ong nữa. Hỏi bố nuôi tất cả bao nhiêu tổ ong ?

Tóm tắt *Bài giải*

Có : ... tổ ong ....

Thêm : ... tổ ong ....

Có tất cả : ... tổ ong ? ....

3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Tóm tắt *Bài giải*

Có : 10 bạn gái ....

Có : 8 bạn trai ....

Có tất cả : ... bạn ? ....

4. Tính (theo mẫu) :

a) 3cm + 4cm = 7cm
8cm + 1cm = ...
6cm + 4cm = ...
4cm + 5cm = ...

b) 8cm – 3cm = 5cm
6cm – 4cm = ...
12cm – 2cm = ...
19cm – 7cm = ...

Bài 86 — VẼ ĐOẠN THẲNG CÓ ĐỘ DÀI CHO TRƯỚC

1. Vẽ đoạn thẳng có độ dài :

a) 3cm ....

b) 9cm ....

c) 5cm ....

d) 1cm ....

2. a) Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Tóm tắt — *Bài giải*

Đoạn thẳng AB : 5cm ....

Đoạn thẳng BC : 4cm ....

Cả hai đoạn thẳng : ... cm ? ....

b) Vẽ đoạn thẳng AB, rồi vẽ đoạn thẳng BC có độ dài nêu trong phần a) (vẽ hai cách khác nhau).

3. Vẽ đoạn thẳng AO dài 3cm, rồi vẽ đoạn thẳng OB dài 5cm để có đoạn thẳng AB dài 8cm.

Bài 87 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

1		3		5				9	
	12				16				20

2. **Số** ?

(12) —+2→ □ —−3→ □

(15) —−3→ □ —+4→ □

(6) —+3→ □ —−4→ □

(17) —−5→ □ —+7→ □

(10) —+4→ □ —+2→ □

(11) —+8→ □ —−6→ □

3. Cô giáo mua 15 quả bóng đỏ và 3 quả bóng xanh. Hỏi cô giáo mua tất cả bao nhiêu quả bóng ?

Tóm tắt

....

....

....

Bài giải

....

....

....

4. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

a)

12	1	2	3	4	5	6
	13					

b)

18	1	2	3	4	5	6
	17					

5. Vẽ đoạn thẳng dài 6cm.

....

Bài 88 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) 11 + 8 =... 14 + 2 = ... 7 + 3 = ... 12 + 5 = ...

19 – 8 = ... 16 – 2 = ... 10 – 3 = ... 17 – 5 = ...

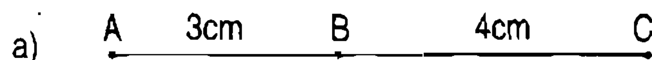
b) 12 + 3 – 2 = ... 18 – 4 – 1 = ... 15 – 5 + 7 = ...

2. a) Khoanh vào số bé nhất : 16 , 12 , 10 , 18

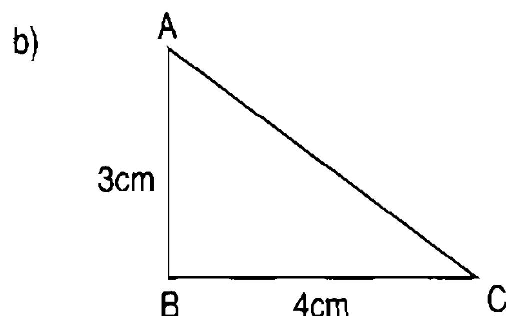
b) Khoanh vào số lớn nhất : 15 , 11 , 17 , 14.

3. Đoạn thẳng AB dài 3cm và đoạn thẳng BC dài 4cm. Dùng thước đo độ dài của đoạn thẳng AC trong hai hình vẽ sau :

a)



b)



4. Tổ một trồng được 10 cây, tổ hai trồng được 8 cây. Hỏi cả hai tổ trồng được bao nhiêu cây ?

Bài giải

....

....

....

CÁC SỐ TRÒN CHỤC

1. Viết (theo mẫu) :

a) Năm mươi : 50 — 30 : ba mươi

Hai mươi : ... — 60 : ....

Chín mươi : ... — 40 : ....

Bảy mươi : ... — 80 : ....

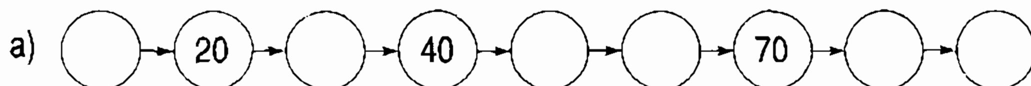
b) Sáu chục : 60 — 50 : năm chục

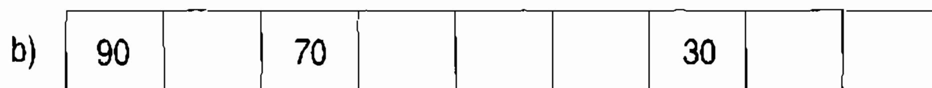
Hai chục : ... — 80 : ....

Bảy chục : ... — 10 : ....

Chín chục : ... — 40 : ....

2. Số tròn chục ?

a) 

b) 

90		70				30		

3. > < = ?

80 ... 70	10 ... 60	80 ... 50
20 ... 40	70 ... 40	50 ... 80
50 ... 90	30 ... 80	50 ... 50

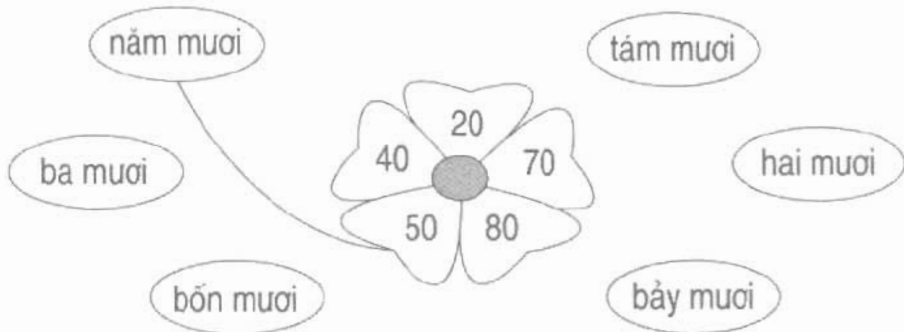
4. Nối ☐ với số thích hợp (theo mẫu) :

☐ < 20 — ☐ < 50 — 60 < ☐

(10) (30) (40) (70)

Bài 90 LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :



2. Viết (theo mẫu) :

a) Số 50 gồm 5 chục và 0 đơn vị

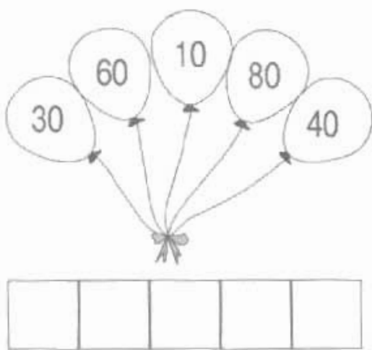
b) Số 90 gồm ... chục và ... đơn vị

c) Số 60 gồm ... chục và ... đơn vị.

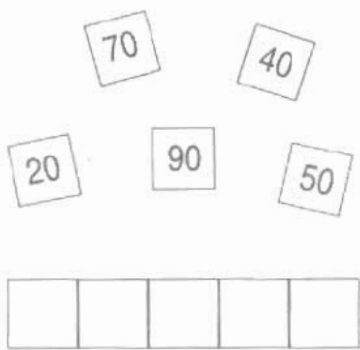
3. a) Khoanh vào số bé nhất : 60 , 30 , 50 , 90 , 40

b) Khoanh vào số lớn nhất : 40 , 70 , 20 , 80 , 50.

4. a) Viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn :



b) Viết các số theo thứ tự từ lớn đến bé :



5. Số tròn chục ? 50 < ☐ < 70

Bài 91 CỘNG CÁC SỐ TRÒN CHỤC

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 50 \\ +\ 10 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 20 \\ +\ 20 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 60 \\ +\ 30 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 20 \\ +\ 60 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 30 \\ +\ 40 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 70 \\ +\ 20 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Tính nhẩm :

40 + 10 = ...	30 + 40 = ...	50 + 30 = ...
30 + 30 = ...	60 + 20 = ...	30 + 50 = ...
20 + 50 = ...	10 + 80 = ...	40 + 20 = ...

3. Bình có 20 viên bi, anh cho Bình thêm 10 viên bi nữa. Hỏi Bình có tất cả bao nhiêu viên bi ?

Bài giải

....

....

....

4. > < = ?

20 + 40 ... 80	50 ... 30 + 20
60 + 10 ... 60	70 ... 30 + 40

LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

20 + 30   40 + 40   10 + 60   60 + 30   50 + 20

....

....

....

2. Tính nhẩm :

a) 40 + 20 = ...   10 + 70 = ...   60 + 30 = ...

20 + 40 = ...   70 + 10 = ...   30 + 60 = ...

b) 40cm + 10cm = ...   60cm + 20cm = ...

50cm + 40cm = ...   30cm + 30cm = ...

3. Giỏ thứ nhất đựng 30 quả cam, giỏ thứ hai đựng 20 quả cam. Hỏi cả hai giỏ đựng bao nhiêu quả cam ?

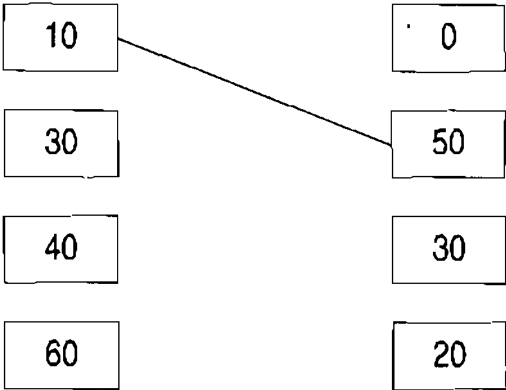
Bài giải

....

....

....

4. Nối hai số để cộng lại bằng 60 (theo mẫu) :



Bài 93 TRỪ CÁC SỐ TRÒN CHỤC

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 80 \\ -\ 70 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 60 \\ -\ 30 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 90 \\ -\ 50 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 70 \\ -\ 10 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 40 \\ -\ 40 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Tính nhẩm :

40 – 20 = ...	50 – 40 = ...	60 – 40 = ...
70 – 30 = ...	60 – 60 = ...	80 – 20 = ...
80 – 10 = ...	90 – 70= ...	90 – 30 = ...

3. Tổ một gấp được 20 cái thuyền, tổ hai gấp được 30 cái thuyền. Hỏi cả hai tổ gấp được bao nhiêu cái thuyền ?

Bài giải

....

....

....

4. Nối ☐ **với số thích hợp :**

60 – 30 < ☐

90 – 40 > ☐

30

50

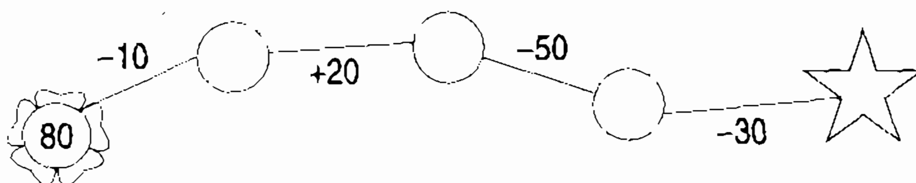
70

Bài 94 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

70 – 20	90 – 60	50 – 10	80 – 20	70 – 60
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

2. **Số** ?



3. Đúng ghi đ, sai ghi s :

a) 70cm – 30cm = 40cm ☐

b) 70cm – 30cm = 40 ☐

c) 70cm – 30cm = 30cm ☐

4. Mai có 10 nhãn vở, mẹ mua thêm cho Mai 2 chục nhãn vở nữa. Hỏi Mai có tất cả bao nhiêu nhãn vở ?

Bài giải

2 chục nhãn vở = ... nhãn vở

....

....

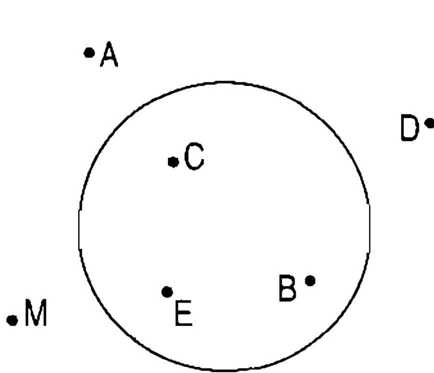
....

5. **+ / –** ?

40 ... 10 = 30 50 ... 30 = 80 70 ... 0 = 70

Bài 95 ...... ĐIỂM Ở TRONG, ĐIỂM Ở NGOÀI MỘT HÌNH

1. Đúng ghi đ, sai ghi s :



Điểm A ở trong hình tròn ☐

Điểm B ở trong hình tròn ☐

Điểm M ở ngoài hình tròn ☐

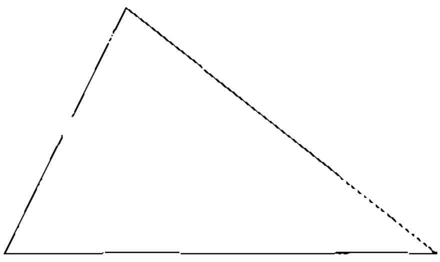
Điểm D ở trong hình tròn ☐

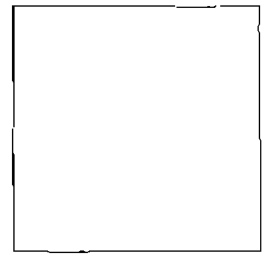
Điểm C ở ngoài hình tròn ☐

Điểm E ở trong hình tròn ☐

2. a) Vẽ 2 điểm ở trong hình tam giác.
Vẽ 3 điểm ở ngoài hình tam giác.

b) Vẽ 4 điểm ở trong hình vuông.
Vẽ 2 điểm ở ngoài hình vuông.





3. Tính :

10 + 20 + 40 = ...

30 + 10 + 50 = ...

70 – 20 – 10 = ...

70 – 10 – 20 = ...

80 – 50 + 20 = ...

20 + 40 – 60 = ...

4. Băng giấy đỏ dài 30cm, băng giấy xanh dài 50cm. Hỏi cả hai băng giấy dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

....

....

....

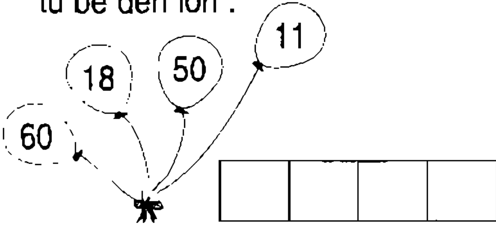
Bài 96 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đúng ghi đ, sai ghi s :

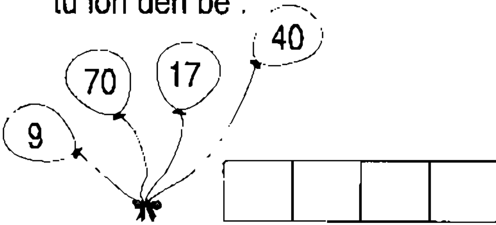
a) Số 20 gồm 2 chục và 0 đơn vị ☐ ; c) Số 60 gồm 0 chục và 6 đơn vị ☐

b) Số 18 gồm 8 chục và 1 đơn vị ☐ ; d) Số 15 gồm 1 chục và 5 đơn vị ☐

2. a) Viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn :



b) Viết các số theo thứ tự từ lớn đến bé :



3. a) Đặt tính rồi tính :

30 + 50	50 + 30	40 – 20	90 – 50
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

b) Tính nhẩm :

40 + 20 = ... 90cm – 20cm = ...

60 – 40 =... 10cm + 50cm = ...

60 – 20 = ... 70cm – 60cm = ...

4. Ngăn thứ nhất có 40 quyển sách, ngăn thứ hai có 50 quyển sách. Hỏi cả hai ngăn có bao nhiêu quyển sách ?

Bài giải

....

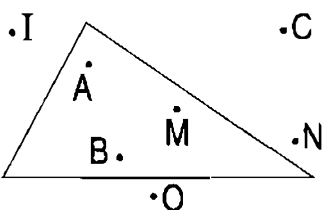
....

....

5. Viết (theo mẫu) :

a) Các điểm ở trong hình tam giác là :
A, ...

b) Các điểm ở ngoài hình tam giác là :
I, ...



TỰ KIỂM TRA

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 20 \\ +\ 40 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 50 \\ +\ 30 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 70 \\ -\ 40 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ +\ 80 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 60 \\ -\ 30 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Tính nhẩm :

40 + 30 = ...　　　　30cm + 20cm = ...

80 – 40 = ...　　　　70 + 10 – 20 = ...

3. Bác Thanh trồng được 10 cây bưởi và 30 cây chuối. Hỏi bác Thanh đã trồng được tất cả bao nhiêu cây ?

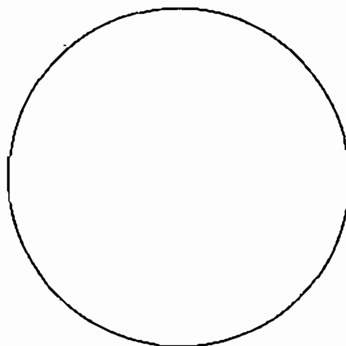
Bài giải

....

....

....

4. Vẽ 3 điểm ở trong hình tròn.
Vẽ 4 điểm ở ngoài hình tròn.

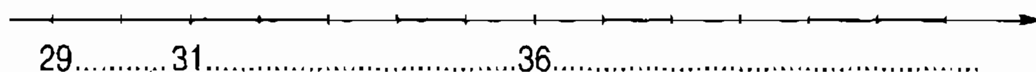


Bài 97 CÁC SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. a) Viết (theo mẫu) :

Hai mươi : 20 ; Hai mươi tư : ... ; Hai mươi bảy : ...
Hai mươi mốt : ... ; Hai mươi lăm : ... ; Hai mươi tám : ...
Hai mươi hai : ... ; Hai mươi sáu : ... ; Hai mươi chín : ...
Hai mươi ba : ... ; Ba mươi : ...

b) Viết số vào dưới mỗi vạch của tia số :



29.........31.................................36..

2. Viết số :

Ba mươi : ... ; Ba mươi tư : ... ; Ba mươi bảy : ...
Ba mươi mốt : ... ; Ba mươi lăm : ... ; Ba mươi tám : ...
Ba mươi hai : ... ; Ba mươi sáu : ... ; Ba mươi chín : ...
Ba mươi ba : ... ; Bốn mươi : ...

3. Viết số :

Bốn mươi : ... ; Bốn mươi tư : ... ; Bốn mươi bảy : ...
Bốn mươi mốt : ... ; Bốn mươi lăm : ... ; Bốn mươi tám : ...
Bốn mươi hai : ... ; Bốn mươi sáu : ... ; Bốn mươi chín : ...
Bốn mươi ba : ... ; Năm mươi : ...

4. Viết số thích hợp vào ô trống :

27		29				33						39

30			33				37				41

	40		42								50

Bài 98 CÁC SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

Năm mươi : 50 ; Năm mươi tư : ... ; Năm mươi tám : ...
Năm mươi mốt : ... ; Năm mươi lăm : ... ; Năm mươi chín : ...
Năm mươi hai : ... ; Năm mươi sáu : ... ; Sáu mươi : ...
Năm mươi ba : ... ; Năm mươi bảy : ... ; Sáu mươi mốt : ...

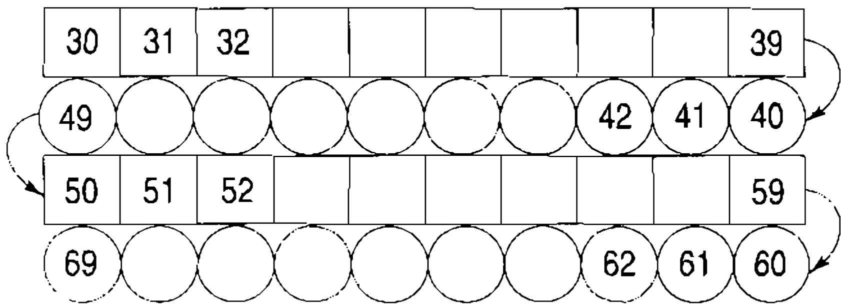
2. Viết (theo mẫu) :

a) Sáu mươi : 60 ;
Sáu mươi mốt : ... ;
Sáu mươi hai : ... ;
Sáu mươi ba : ... ;
Sáu mươi tư : ... ;

b) 65 : sáu mươi lăm ;
66 : .... ;
67 : .... ;
68 : .... ;
69 : .... ;

c) Sáu mươi tám : ...
Sau mươi hai : ...
Sáu mươi chín : ...
Sáu mươi lăm : ...
Năm mươi lăm : ...

3. Viết số thích hợp vào ô trống :



4. Đúng ghi đ, sai ghi s :

a) Bốn mươi tám : 408 ☐

Bốn mươi tám : 48 ☐

b) 64 gồm 6 chục và 4 đơn vị ☐

64 gồm 60 và 4 ☐

64 gồm 6 và 4 ☐

Bài 99 — CÁC SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

Bảy mươi : 70 ;	Bảy mươi lăm : ... ;	Tám mươi : ...
Bảy mươi mốt : ... ;	Bảy mươi sáu : ... ;	Bảy mươi lăm : ...
Bảy mươi hai : ... ;	Bảy mươi bảy : ... ;	Bảy mươi : ...
Bảy mươi ba : ... ;	Bảy mươi tám : ... ;	Sáu mươi lăm : ...
Bảy mươi tư : ... ;	Bảy mươi chín : ... ;	Sáu mươi : ...

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

	81									90

b)

89									98	

3. Viết (theo mẫu) :

a) Số 86 gồm 8 chục và 6 đơn vị

b) Số 91 gồm ... chục và ... đơn vị

c) Số 73 gồm ... chục và ... đơn vị

d) Số 60 gồm ... chục và ... đơn vị.

4. Đúng ghi đ, sai ghi s :

a) Số 96 gồm 9 chục và 6 đơn vị ☐

Số 96 gồm 90 và 6 ☐

Số 96 gồm 9 và 6 ☐

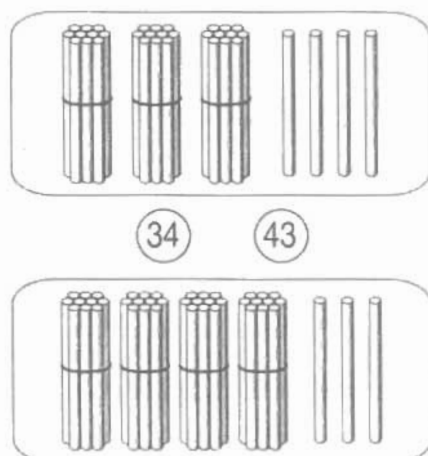
b) Số 85 gồm 80 và 5 ☐

Số 85 gồm 8 và 5 ☐

Số 85 có hai chữ số là 8 và 5 ☐

Số 85 là số có hai chữ số. ☐

5. Nối tranh vẽ với số thích hợp :



Bài 100 — SO SÁNH CÁC SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. >, <, = ?

44 ... 48	75 ... 57	90 ... 80
46 ... 50	55 ... 58	67 ... 72
39 ... 30 + 10	45 ... 51	92 ... 97
15 ... 10 + 5	85 ... 79	78 ... 82

2. Khoanh vào số lớn nhất :

a) 72 , 76 , 70 ; b) 82 , 77 , 88

c) 92 , 69 , 80 ; d) 55 , 47 , 60 , 39.

3. Khoanh vào số bé nhất :

a) 72 , 76 , 80 ; b) 60 , 51 , 48

c) 66 , 59 , 71 ; d) 69 , 70 , 59 , 66.

4. Viết các số 67, 74, 46 :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn : ....

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé : ....

5. Đúng ghi đ, sai ghi s :

a) Số 26 là số có hai chữ số ☐

b) 26 < 62 ☐

c) Số 55 là số có một chữ số ☐

d) Số 50 là số có hai chữ số ☐

Bài 101 — LUYỆN TẬP

1. Viết số:

a) Ba mươi : ... ;	b) Bảy mươi bảy : ... ;	c) Tám mươi mốt : ...
Mười ba : ... ;	Bốn mươi tư : ... ;	Mười : ...
Mười hai : ... ;	Chín mươi sáu : ... ;	Chín mươi chín : ...
Hai mươi : ... ;	Sáu mươi chín : ... ;	Bốn mươi tám : ...

2. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : Số liền sau của 80 là 81.

a) Số liền sau của 32 là ... ; Số liền sau của 86 là ...
b) Số liền sau của 48 là ... ; Số liền sau của 69 là ...
c) Số liền sau của 59 là ... ; Số liền sau của 65 là ...
d) Số liền sau của 40 là ... ; Số liền sau của 98 là ...

3. > < = ?

a)	b)	c)
47 ... 45	34 ... 50	55 ... 40 + 20
81 ... 82	78 ... 69	44 ... 30 + 10
95 ... 90	72 ... 81	77 ... 90 – 20
61 ... 63	62 ... 62	88 ... 90 – 10

4. Viết (theo mẫu) :

a) 87 gồm 8 chục và 7 đơn vị ; ta viết : 87 = 80 + 7
b) 66 gồm ... chục và ... đơn vị ; ta viết : 66 = ... + ...
c) 50 gồm ... chục và ... đơn vị ; ta viết : 50 = ... + ...
d) 75 gồm ... chục và ... đơn vị ; ta viết : 75 = ... + ...

Bài 102 BẢNG CÁC SỐ TỪ 1 ĐẾN 100

1. Số ?

Số liền sau của 97 là ...

Số liền sau của 98 là ...

Số liền sau của 99 là ...

2. Viết số còn thiếu vào ô trống trong bảng các số từ 1 đến 100 :

1	2	3			6			9	10
11	12			15					20
21				25				29	
31			34				38		
41		43		45		47		49	
51			54				58		60
61	62					67		69	
71			74		76				80
81		83				87			
91			94				98	99	

3. Trong bảng các số từ 1 đến 100 :

a) Các số có một chữ số là : ....

b) Các số tròn chục có hai chữ số là : ....

c) Số bé nhất có hai chữ số là : ....

d) Số lớn nhất có hai chữ số là : ....

đ) Các số có hai chữ số giống nhau là : 11, 22, ...

Bài 103 LUYỆN TẬP

1. Viết số :

Ba mươi ba : ... ; Chín mươi : ... ; Chín mươi chín : ...

Năm mươi tám : ... ; Tám mươi lăm : ... ; Hai mươi mốt : ...

Bảy mươi mốt : ... ; Sáu mươi sáu : ... ; Một trăm : ...

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số liền trước của 73 là ... Số liền trước của 51 là ...

Số liền trước của 70 là ... Số liền trước của 77 là ...

Số liền trước của 79 là ... Số liền trước của 100 là ...

b) Số liền sau của 72 là ... Số liền sau của 51 là ...

Số liền sau của 80 là ... Số liền sau của 99 là ...

c)

Số liền trước	Số đã biết	Số liền sau
...	55	...
...	70	...
...	99	...

3. Viết các số :

a) Từ 60 đến 70 : ....

b) Từ 89 đến 100 : ....

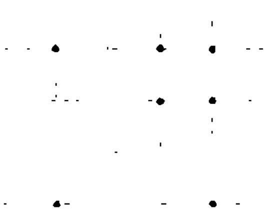
4. Viết (theo mẫu) : Mẫu : 86 = 80 + 6

84 = ... ; 42 = ... ; 55 = ...

77 = ... ; 91 = ... ; 39 = ...

28 = ... ; 63 = ... ; 99 = ...

5. Dùng thước và bút nối các điểm để có hai hình vuông :



Bài 104 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết các số :

a) Từ 59 đến 69 :

....

b) Từ 70 đến 80 :

....

c) Từ 81 đến 100 : ....

....

2. Viết (theo mẫu) :

35 : ba mươi lăm ;	51 : ....
59 : .... ;	64 : ....
70 : .... ;	85 : ....

3. >, <, = ?

a)	b)	c)
82 ... 86	74 ... 80	17 ... 10 + 7
95 ... 91	62 ... 59	76 ... 50 + 20
55 ... 57	44 ... 55	16 ... 12 + 5

4. Có một chục cái bát và 5 cái bát nữa. Hỏi có tất cả bao nhiêu cái bát ?

Bài giải

....

....

....

....

5. Số bé nhất có hai chữ số là : .....

Số lớn nhất có một chữ số là : .....

Bài 105 _ GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN (tiếp theo)

1. An có 7 viên bi, An cho Bảo 3 viên bi. Hỏi An còn lại mấy viên bi ?

Tóm tắt | *Bài giải*

Có : ... viên bi ....

Cho : ... viên bi ....

Còn lại : ... viên bi? ....

2. Mẹ nuôi 10 con lợn, mẹ đã bán 2 con lợn. Hỏi mẹ còn mấy con lợn ?

Tóm tắt | *Bài giải*

Có : ... con lợn ....

Bán : ... con lợn ....

Còn lại : ... con lợn ? ....

3. Đàn gà có 16 con, 6 con đã vào chuồng. Hỏi còn bao nhiêu con gà chưa vào chuồng ?

Tóm tắt | *Bài giải*

Có tất cả : ... con gà ....

Vào chuồng : ... con gà ....

Chưa vào chuồng : ...con gà ? ....

4. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Tóm tắt | *Bài giải*

Có : 8 quả bóng ....

Cho bạn : 3 quả bóng ....

Còn lại : ... quả bóng ? ....

LUYỆN TẬP

1. Có 15 quả cam, đã ăn 4 quả cam. Hỏi còn lại bao nhiêu quả cam ?

Tóm tắt | *Bài giải*

Có : ... quả cam ....

Đã ăn : ... quả cam ....

Còn lại : ... quả cam ? ....

2. Cửa hàng có 30 xe đạp, đã bán 10 xe đạp. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu xe đạp ?

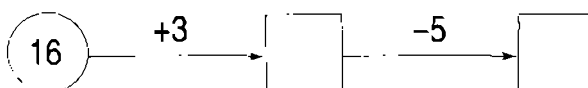
Tóm tắt | *Bài giải*

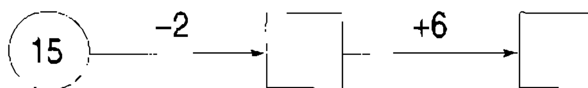
Có : ... xe đạp ....

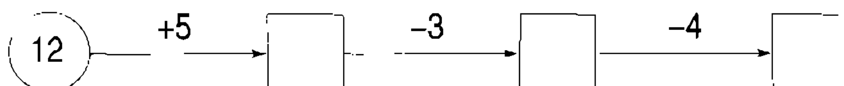
Đã bán : ... xe đạp ....

Còn lại : ... xe đạp ? ....

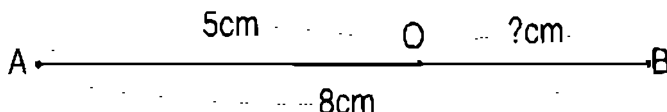
3. **Số** ?







4. Đoạn thẳng AB dài 8cm, đoạn thẳng AO dài 5cm. Hỏi đoạn thẳng OB dài mấy xăng-ti-mét ?



Bài giải

....

....

....

LUYỆN TẬP

1. Hà vẽ được 7 hình vuông và đã tô màu được 4 hình vuông. Hỏi còn lại mấy hình vuông chưa tô màu ?

Tóm tắt	*Bài giải*
Có tất cả : ... hình vuông	....
Đã tô màu : ... hình vuông	....
Còn lại : ... hình vuông ?	....

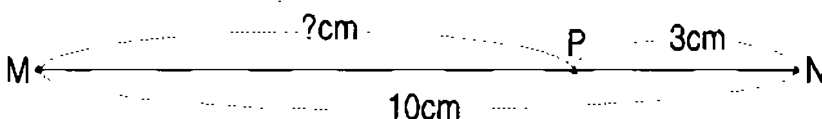
2. Tổ em có 10 bạn, trong đó có 6 bạn gái. Hỏi tổ em có mấy bạn trai ?

Tóm tắt	*Bài giải*
Có tất cả : ... bạn	....
Gái : ... bạn	....
Trai : ... bạn ?	....

3. Trong vườn có 16 cây chanh và cây cam, trong đó có 6 cây chanh. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây cam ?

Tóm tắt	*Bài giải*
Có tất cả : ... cây	....
Chanh : ... cây	....
Cam : ... cây ?	....

4. Giải bài toán theo tóm tắt (bằng hình vẽ) như sau :



Bài giải

....

....

....

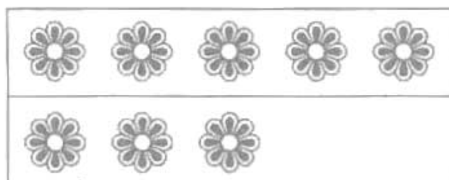
LUYỆN TẬP CHUNG

1. Nhìn tranh vẽ, viết tiếp vào chỗ chấm để có bài toán, rồi giải bài toán đó :

a) My làm được ... bông hoa, rồi làm thêm được ... bông hoa.

Hỏi ....

....?



Tóm tắt

Có : ... bông hoa

Thêm : ... bông hoa

Có tất cả : ... bông hoa ?

Bài giải

....

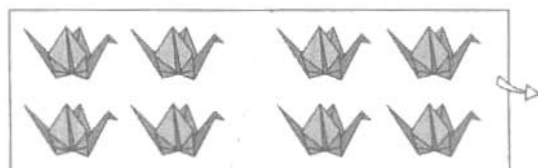
....

....

b) Hoa gấp được ... con chim, Hoa cho em ... con chim.

Hỏi ....

....?



Tóm tắt

Có : ... con chim

Cho : ... con chim

Còn lại : ... con chim ?

Bài giải

....

....

....

2. Trong vườn có 16 cây chanh và cây cam, trong đó có 4 cây cam. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây chanh ?

Tóm tắt

Có tất cả : ... cây

Cam : ... cây

Chanh : ... cây ?

Bài giải

....

....

....

Bài 109 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 100 (cộng không nhớ)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 25 \\ +\ 63 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 28 \\ +\ 41 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 34 \\ +\ 51 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 67 \\ +\ 20 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 3 \\ +\ 5 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 8 \\ +\ 10 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

61 + 32	15 + 44	30 + 28	52 + 40	7 + 31
61	....	....	....	....
+ 32	....	....	....	....
93	....	....	....	....

3. Bác Nam trồng được 38 cây cam và 20 cây bưởi. Hỏi bác Nam trồng được tất cả bao nhiêu cây ?

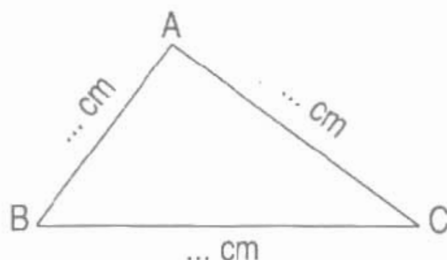
Bài giải

....

....

....

4. a) Đo độ dài các đoạn thẳng rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm.



b) – Đoạn thẳng dài nhất là ...

– Đoạn thẳng ngắn nhất là ...

Bài 110 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

72 + 21	15 + 33	30 + 50	60 + 9
$\begin{array}{r} 72 \\ + \; 21 \\ \hline 93 \end{array}$	....	....	....
35 + 4	8 + 41	46 + 32	13 + 36
....	....	....	....

2. Tính nhẩm :

40 + 8 = ...	30 + 5 = ...	23 + 6 = ...	65 + 3 = ...
60 + 1 = ...	90 + 2 = ...	23 + 60 = ...	3 + 65 = ...

3. An nuôi được 25 con gà và 14 con vịt. Hỏi An nuôi được tất cả bao nhiêu con gà và vịt ?

Bài giải

....

....

....

4. Vẽ đoạn thẳng có độ dài 6cm.

Bài 111 LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 35 \\ +\ 41 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 15 \\ +\ 22 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 53 \\ +\ 24 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 66 \\ +\ 33 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 80 \\ +\ 17 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 62 \\ +\ 26 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Tính :

30cm + 40cm = ... 20cm + 50cm = ...

15cm + 4cm = ... 32cm + 5cm = ...

15cm + 24cm = ... 32cm + 65cm = ...

3. Đúng ghi đ, sai ghi s :

a)
$$\begin{array}{r} 35 \\ +\ 12 \\ \hline 47 \end{array} \square \quad \begin{array}{r} 44 \\ +\ 31 \\ \hline 65 \end{array} \square \quad \begin{array}{r} 60 \\ +\ 38 \\ \hline 88 \end{array} \square \quad \begin{array}{r} 46 \\ +\ 22 \\ \hline 68 \end{array} \square$$

b)
$$\begin{array}{r} 24 \\ +\ 53 \\ \hline 77 \end{array} \square \quad \begin{array}{r} 36 \\ +\ 2 \\ \hline 56 \end{array} \square \quad \begin{array}{r} 43 \\ +\ 2 \\ \hline 45 \end{array} \square \quad \begin{array}{r} 25 \\ +\ 52 \\ \hline 77 \end{array} \square$$

4. Đoạn thẳng thứ nhất dài 15cm, đoạn thẳng thứ hai dài 14cm. Hỏi cả hai đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

....

....

....

Bài 112 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100
(trừ không nhớ)

1. a) Tính :

$$\begin{array}{r} 58 \\ -\ 46 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 94 \\ -\ 52 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 89 \\ -\ 27 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 95 \\ -\ 35 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 53 \\ -\ 51 \\ \hline \dots \end{array}$$

b) Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

76 – 22   49 – 29   65 – 61   33 – 33   77 – 66

$$\begin{array}{r} 76 \\ -\ 22 \\ \hline 54 \end{array}$$

....

....

....

2. Đúng ghi đ, sai ghi s :

a) $\begin{array}{r} 78 \\ -\ 53 \\ \hline 25 \end{array}$ ☐ $\begin{array}{r} 86 \\ -\ 12 \\ \hline 73 \end{array}$ ☐ $\begin{array}{r} 59 \\ -\ 32 \\ \hline 17 \end{array}$ ☐ $\begin{array}{r} 34 \\ -\ 21 \\ \hline 55 \end{array}$ ☐

b) $\begin{array}{r} 75 \\ -\ 32 \\ \hline 43 \end{array}$ ☐ $\begin{array}{r} 47 \\ -\ 11 \\ \hline 36 \end{array}$ ☐ $\begin{array}{r} 99 \\ -\ 90 \\ \hline 09 \end{array}$ ☐ $\begin{array}{r} 55 \\ -\ 55 \\ \hline 00 \end{array}$ ☐

3. Tính :

$$\begin{array}{r} 34 \\ +\ 23 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 57 \\ -\ 23 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 57 \\ -\ 34 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 63 \\ +\ 14 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 77 \\ -\ 14 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 77 \\ -\ 63 \\ \hline \dots \end{array}$$

4. Trong phòng họp có 75 cái ghế, người ta mang ra khỏi phòng 25 cái. Hỏi trong phòng còn bao nhiêu cái ghế ?

Bài giải

....

....

....

Bài 113 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100
(trừ không nhớ)

1. Tính :

a)
$\begin{array}{r} 87 \\ -\ 30 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 68 \\ -\ 40 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 95 \\ -\ 50 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 43 \\ -\ 20 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 57 \\ -\ 50 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 45 \\ -\ 45 \\ \hline \dots \end{array}$

b)
$\begin{array}{r} 49 \\ -\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 35 \\ -\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 77 \\ -\ 6 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 99 \\ -\ 9 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 19 \\ -\ 0 \\ \hline \dots \end{array}$
$\begin{array}{r} 25 \\ -\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$

2. Tính nhẩm :

a) 48   40 = ...   69 – 60 = ...   82 – 70 = ...

58 – 30 = ...   79 – 50 = ...   34 – 20 = ...

b) 37 – 4 = ...   98 – 8 = ...   19 – 1 = ...

37 – 7 = ...   98 – 5 = ..   19 – 9 = ...

3. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

92 – [10] = 82   24 – [ ] = 4

39 – [ ] = 37   24 – [ ] = 20

4. Một sợi dây dài 52cm, Lan cắt đi 20cm. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

....

....

....

LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

54 – 32	75 – 13	64 – 40	80 – 30	95 – 52
54 – 32 22	....	....	....	....

2. Tính nhẩm :

85 – 5 =...	74 – 3 =...	56 – 1 = ...
85 – 50 = ...	74 – 30 = ...	56 – 10 = ...
85 – 15 = ...	74 – 34 = ...	56 – 56 = ...

3. >, <, = ?

57 – 7 ☐ 57 – 4	34 + 4 ☐ 34 – 4
70 – 50 ☐ 50 – 30	65 – 15 ☐ 55 – 15

4. Đoàn tàu có 12 toa, khi cắt bỏ lại toa cuối cùng thì đoàn tàu còn lại bao nhiêu toa ?

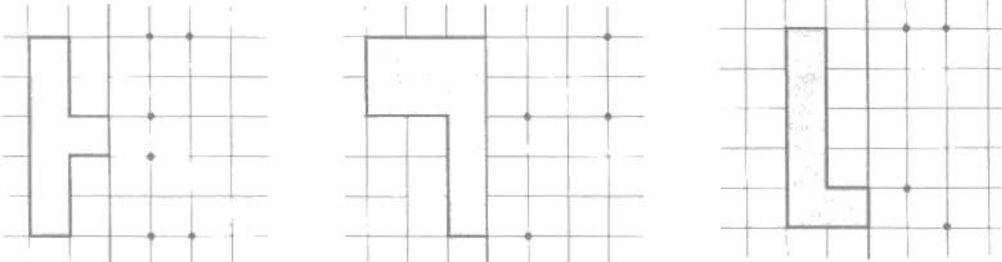
Bài giải

....

....

....

5. Hãy vẽ nửa còn lại của các chữ cái sau :



Bài 115 CÁC NGÀY TRONG TUẦN LỄ

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Nếu hôm nay là thứ hai thì :

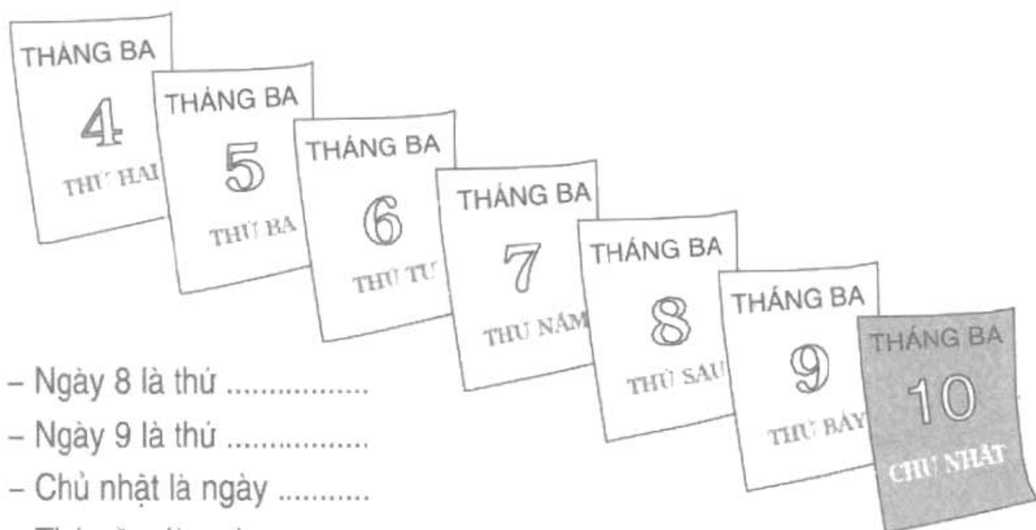
– Ngày mai là thứ ....

– Ngày kia là thứ ....

– Hôm qua là ....

– Hôm kia là thứ................

2. Đọc các tờ lịch trên hình vẽ dưới đây rồi viết vào chỗ chấm :



– Ngày 8 là thứ ....

– Ngày 9 là thứ ....

– Chủ nhật là ngày ....

– Thứ năm là ngày ....

3. Kì nghỉ Tết vừa qua em được nghỉ 1 tuần lễ và 2 ngày. Hỏi em được nghỉ tất cả bao nhiêu ngày ?

Bài giải

....

....

....

....

Bài 116 – CỘNG, TRỪ (không nhớ) TRONG PHẠM VI 100

1. Tính nhẩm :

20 + 60 = ...	60 + 4 = ...	30 + 2 = ...
80 – 20 = ...	64 – 4 = ...	32 – 2 = ...
80 – 60 = ...	64 – 60 = ...	32 – 30 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

a) 63 + 12   75 – 63   75 – 12

....

....

....

b) 56 + 22   78 – 56   78 – 22

....

....

....

3. Lớp 1A có 23 học sinh, lớp 1B có 25 học sinh.

a) Hỏi hai lớp có tất cả bao nhiêu học sinh ?

b) Cô tổng phụ trách có 50 vé xem xiếc. Hỏi có đủ vé để phân phát cho học sinh của cả hai lớp không ?

Tóm tắt   *Bài giải*

1A có : 23 học sinh ....

1B có : 25 học sinh ....

Có tất cả : ... học sinh ? ....

....

....

4. Khi chơi trò chơi trên máy tính, Toàn và Hà được 86 điểm, riêng Hà được 43 điểm. Hỏi Toàn được bao nhiêu điểm ?

Bài giải

....

....

....

LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

52 + 47	47 + 52	99 – 47
....	....	....
....	....	....
....	....	....
99 – 52	25 + 74	42 + 53
....	....	....
....	....	....
....	....	....

2. Tính :

a) $\begin{array}{r} 27 \\ +\ 51 \\ \hline \ldots \end{array}$ $\begin{array}{r} 78 \\ -\ 51 \\ \hline \ldots \end{array}$ b) $\begin{array}{r} 42 \\ +\ 30 \\ \hline \ldots \end{array}$ $\begin{array}{r} 72 \\ -\ 30 \\ \hline \ldots \end{array}$

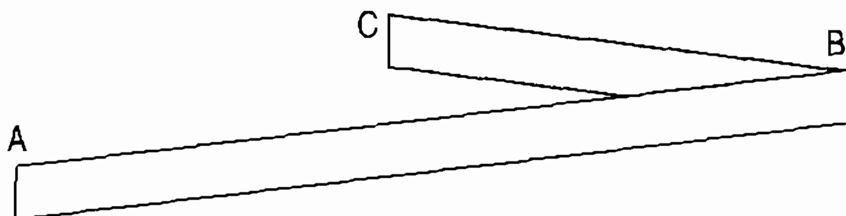
c) $\begin{array}{r} 56 \\ -\ 3 \\ \hline \ldots \end{array}$ $\begin{array}{r} 53 \\ +\ 3 \\ \hline \ldots \end{array}$ d) $\begin{array}{r} 25 \\ -\ 21 \\ \hline \ldots \end{array}$ $\begin{array}{r} 4 \\ +\ 21 \\ \hline \ldots \end{array}$

3. >, <, = ?

38 ☐ 83　　　　45 + 23 ☐ 45 – 24

12 + 37 ☐ 37 + 12　　　　56 – 0 ☐ 56 + 0

4. Đo phần dài hơn của băng giấy ở hình vẽ dưới đây :



Bài 118 ĐỒNG HỒ. THỜI GIAN

Nối số chỉ giờ đúng với đồng hồ thích hợp :



8 giờ



5 giờ



1 giờ



3 giờ



11 giờ



10 giờ



7 giờ



9 giờ

THỰC HÀNH

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :


2 giờ


....


....


....


....

2. Vẽ thêm kim ngắn để đồng hồ chỉ giờ đúng (theo mẫu) :


12 giờ


9 giờ


7 giờ


5 giờ


11 giờ


2 giờ


4 giờ


6 giờ


10 giờ

3. Viết giờ thích hợp vào mỗi bức tranh :

7 giờ sáng	11 giờ trưa	5 giờ chiều	8 giờ tối	10 giờ đêm


....


....


....


....


....

Bài 120 LUYỆN TẬP

1. Nối đồng hồ với số chỉ giờ đúng :







1 giờ   3 giờ   6 giờ   8 giờ   12 giờ

2. Vẽ thêm kim dài, kim ngắn để đồng hồ chỉ :


6 giờ sáng


7 giờ tối


12 giờ trưa


12 giờ đêm


4 giờ chiều


8 giờ

3. Nối mỗi câu với đồng hồ thích hợp (theo mẫu) :



Em đi học lúc 7 giờ sáng



Em ăn trưa lúc 12 giờ



Em tự học lúc 3 giờ chiều



Em chơi thể thao lúc 5 giờ chiều



Em xem ti vi lúc 8 giờ tối



Em đi ngủ lúc 10 giờ đêm

Bài 121 LUYỆN TẬP CHUNG

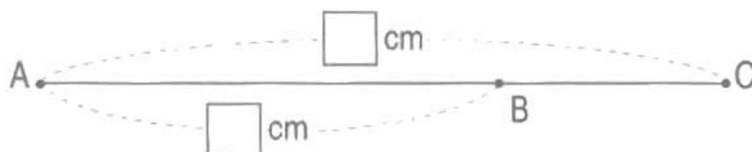
1. Đặt tính rồi tính :

73 + 12	65 – 33	58 + 30
....	....	....
....	....	....
....	....	....
5 + 34	98 – 8	63 – 40
....	....	....
....	....	....
....	....	....

2. Tính :

a) 34 + 3 + 2 = ... b) 40 + 30 + 1 = ... c) 70 – 30 – 20 = ...

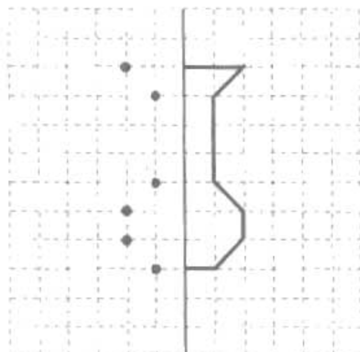
3. a) Đo độ dài đoạn thẳng rồi viết số đo :

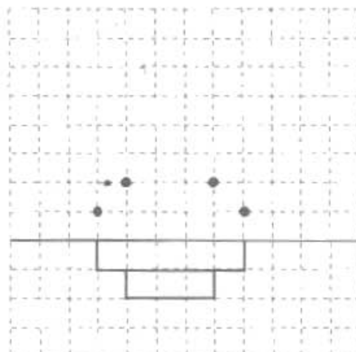


b) Phép tính 9cm – 6cm nói lên rằng : ....

....

4. Hãy vẽ nửa còn lại của các hình sau :





Bài 122 — LUYỆN TẬP CHUNG

1. > < = ?

a) 45 + 3 □ 50
45 + 30 □ 35 + 40
45 + 34 □ 34 + 45

b) 54 – 2 □ 54 + 2
54 – 20 □ 52 – 40
54 – 24 □ 45 – 24

2. Điền số thích hợp vào ô trống :

8□ + □5 = 97	□2 – 3□ = 42	38 + □□ = 98	□□ – 14 = 70

3. Hà cắt một sợi dây. Lần thứ nhất cắt đi 5cm, lần thứ hai cắt tiếp 14cm. Hỏi sợi dây đã bị ngắn đi bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

....

....

....

4. Trên hình bên :

a) Có ... đoạn thẳng
b) Có ... hình vuông
c) Có ... hình tam giác



Bài 123 ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 10

1. a) Viết số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :



0 1..10

b) Số ?

3		5		7

	1	2			

10	9		7	

	9	8		6		4

2. > < = ?

a) 8 ... 5   2 ... 3   1 ... 0   9 ... 0
5 ... 8   3 ... 2   0 ... 1   8 ... 8

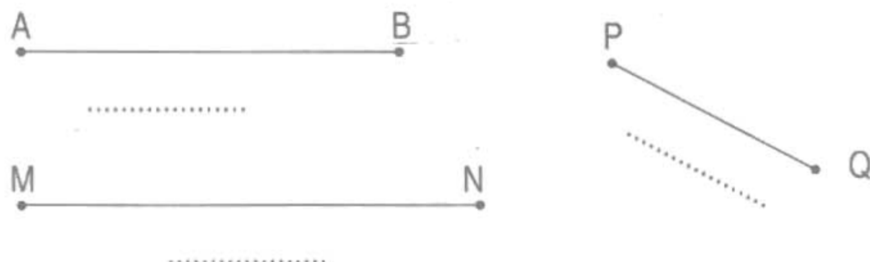
b) 5 ... 3   0 ... 2   10 ... 9   3 ... 3
3 ... 1   2 ... 6   9 ... 4   7 ... 8
5 ... 1   0 ... 6   10 ... 4   0 ... 0

3. Viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 9 7 6 8   b) 6 4 2 5

... , ... , ... , ... ,   ... , ... , ... , ... ,

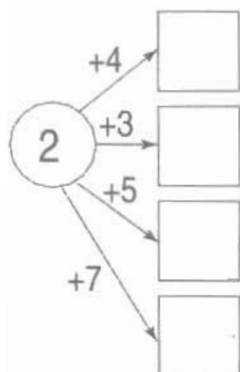
4. Đo độ dài các đoạn thẳng rồi viết số đo :

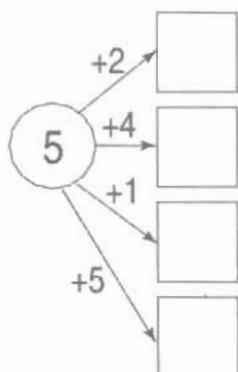


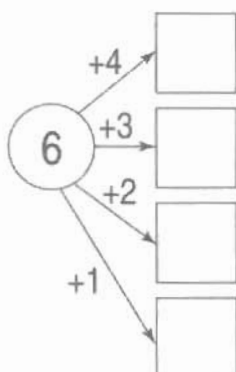
5. Viết số lớn nhất có một chữ số : ...

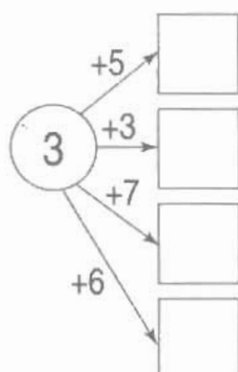
Bài 124 — ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 10

1. Số ?









2. Tính :

a) 7 + 2 =... 1 + 9 = ... 4 + 3 = ... 6 + 4 = ... 8 + 0 = ...
2 + 7 = ... 9 + 1 = ... 3 + 4 = ... 4 + 6 = ... 0 + 8 = ...

b) 2 + 4 + 1 = ... 7 + 1 +1 = ... 2 + 2 + 2 = ...
2 + 6 + 2 = ... 4 + 2 + 0 = ... 3 + 3 + 3 = ...
3 + 2 + 5 = ... 5 + 3 + 1 = ... 9 + 0 + 1 = ...

3. Số ? 2 + ... = 10 9 + ... = 9 ... + 5 = 8
... + 6 = 6 ... + 8 = 10 3 + ... = 9
7 + ... = 9 4 + ... = 6 ... + 1 = 7

4. Nối các điểm để có :

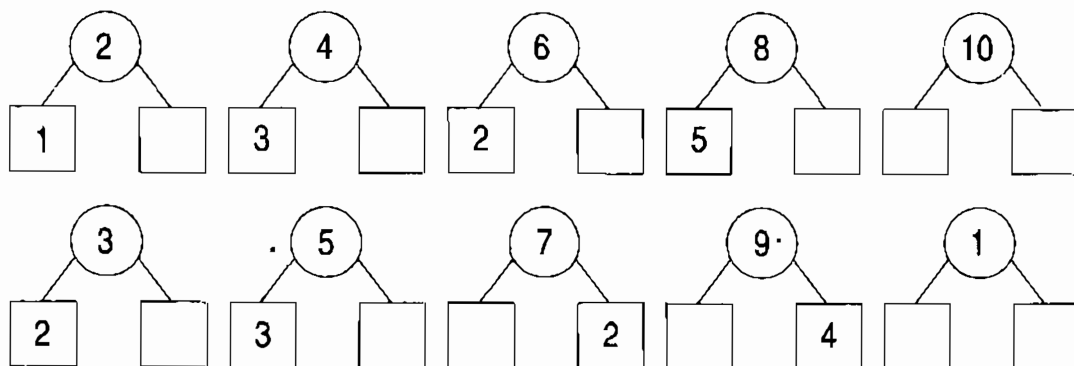
a) Một hình vuông b) Một hình tam giác c) Hai hình vuông



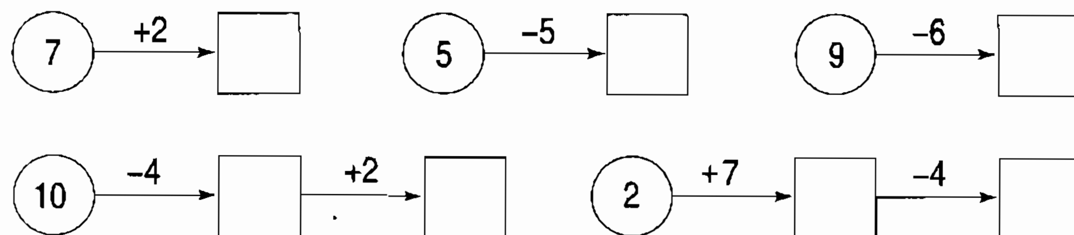


Bài 125 ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 10

1. Số ?



2. Số ?



3. Hoa tô màu được 5 hình vuông, Mai tô màu được 3 hình vuông. Hỏi hai bạn tô màu được tất cả bao nhiêu hình vuông ?

Bài giải

....

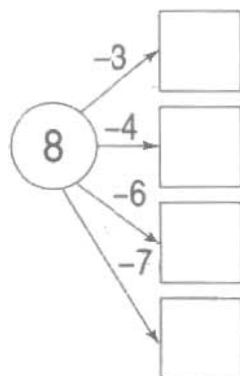
....

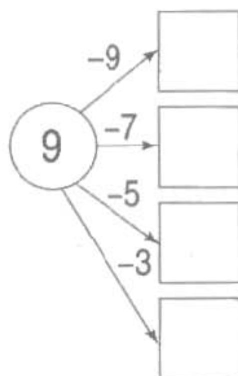
....

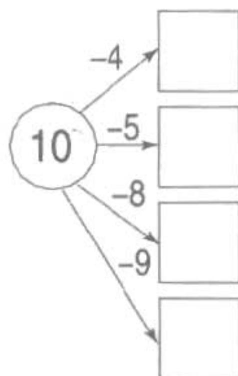
4. **Vẽ đoạn thẳng DH có độ dài 8cm.**

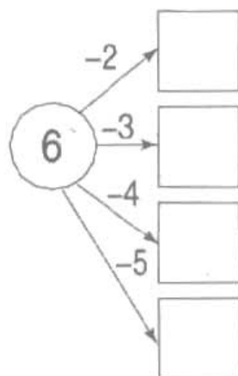
Bài 126 ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 10

1. **Số** ?









2. Tính :

a) 4 + 3 = ... 1 + 9 = ... 6 + 2 = ... 3 + 3 = ...
7 – 4 = ... 10 – 1 = ... 8 – 6 = ... 6 – 3 = ...
7 – 3 = ... 10 – 9 = ... 8 – 2 = ... 6 – 0 = ...

b) 9 – 2 – 6 = ... 10 – 5 – 2 = ... 5 – 2 – 1 = ...
8 – 4 – 4 = ... 5 + 5 – 8 = ... 6 + 3 – 3 =...

3. Vừa gà vừa lợn có 10 con, trong đó có 6 con gà. Hỏi có mấy con lợn ?

Bài giải

....

....

....

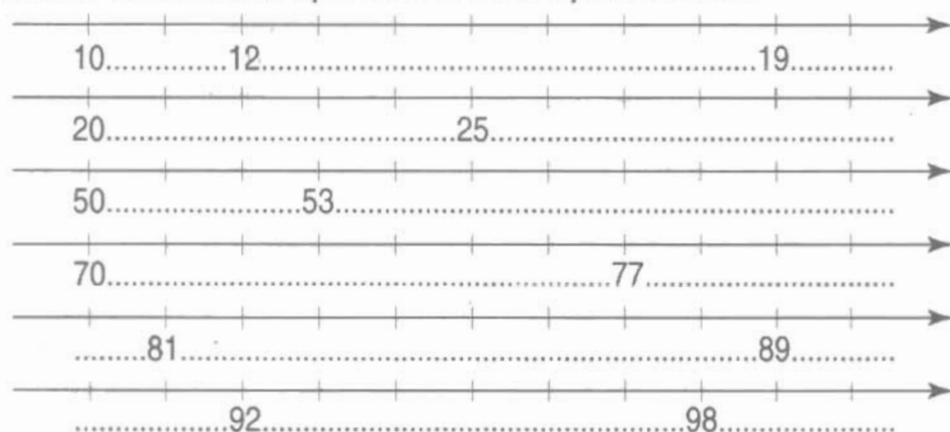
4. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Mỗi tuần lễ có ... ngày là : chủ nhật, ...

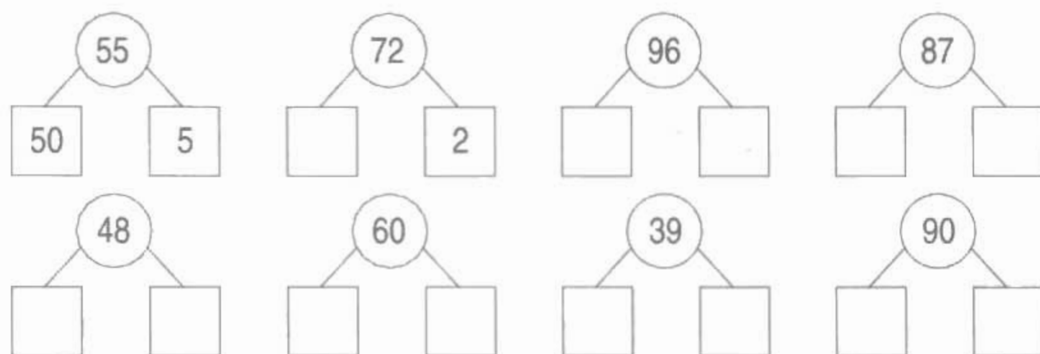
....

Bài 127 ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 100

1. Viết số vào dưới mỗi vạch của tia số rồi đọc các số đó :



2. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :



3. Tính :

32	95	70	46	22	31
+ 46	− 61	+ 25	− 16	+ 33	+ 6
...	...	...	...	...	...

4. Đặt tính rồi tính :

24 + 42	79 − 35	90 + 7	88 − 8
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

Bài 128 ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 100

1. Viết số :

Mười bảy : ... ; Sáu mươi : ... ; Năm mươi tư : ...
Chín mươi chín : ... ; Bảy mươi lăm : ... ; Năm mươi mốt : ...
Bốn mươi tám : ... ; Năm mươi lăm : ... ; Chín mươi hai : ...

2. Số ?

Số liền trước							
Số đã biết	21	42	39	55	60	87	98
Số liền sau							

3. a) Khoanh vào số lớn nhất :

49 , 32 , 61 , 24

b) Khoanh vào số bé nhất :

78 , 44 , 59 , 30.

4. Đặt tính rồi tính :

75 – 11   31 + 5   87 – 82   4 + 72   96 – 46

....
....
....

5. Mỹ hái được 24 quả cam, Hà hái được 12 quả cam. Hỏi cả hai bạn hái được bao nhiêu quả cam ?

Bài giải

....
....
....

Bài 129 ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 100

1. Tính nhẩm :

a) 30 + 20 = ...   50 – 30 = ...   60 + 30 = ...   40 + 20 =...

60 + 10 = ...   70 – 40 = ...   90 – 60 = ...   60 – 40 = ...

40 + 40 = ...   90 – 50 = ...   90 – 30 = ...   60 – 20 = ...

b) 24 + 1 = ...   64 – 4 = ...   86 – 50 = ...   65 + 1 = ...

73 + 2 = ...   36 – 5 = ...   72 + 10 = ...   66 – 1 = ...

50 + 8 = ...   47 – 1 = ...   95 – 90 = ...   66 – 65 = ...

2. Tính : 34 + 2 + 3 = ...   56 – 4 + 6 = ...   86 – 6 + 4 = ...

64 + 3 – 5 = ...   78 – 3 – 3 = ...   52 + 0 – 2 = ...

3. Đặt tính rồi tính :

43 + 22   76 – 34   61 + 25   88 – 33

....

....

....

4. Một cửa hàng có 38 búp bê, đã bán được 20 búp bê. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu búp bê ?

Tóm tắt   *Bài giải*

....

....

....

5. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?







....

Bài 130 ÔN TẬP : CÁC SỐ ĐẾN 100

1. Viết các số :

a) Từ 20 đến 35 : ....

....

b) Từ 40 đến 59 : ....

....

c) Từ 71 đến 84 : ....

....

d) Từ 85 đến 100 : ....

....

2. Viết các số tròn chục có hai chữ số :

....

3. Tính :

a)

$$\begin{array}{r}35\\+\;21\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}76\\-\;50\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}33\\+\;44\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}84\\-\;64\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}42\\+\;6\\\hline\dots\end{array}\qquad\begin{array}{r}27\\-\;5\\\hline\dots\end{array}$$

b) 76 – 36 – 10 = ...   94 + 5 – 4 = ...   44 + 25 – 19 = ...

4. Một rổ cam và quýt có 50 quả, trong đó có 30 quả quýt. Hỏi trong rổ có bao nhiêu quả cam ?

Bài giải

....

....

....

5. Đo rồi viết số đo độ dài đoạn thẳng MN :

M •——————————————————————————• N

Độ dài của đoạn thẳng MN là : ....

Bài 131 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết (theo mẫu) :

a) Tám : 8 ; Mười bảy : ... ; Ba mươi hai : ...

Một : ... ; Năm mươi : ... ; Sáu mươi mốt : ...

b) 0 : không ; 90 : .... ; 87 : ....

3 : .... ; 11 : .... ; 45 : ....

2. Tính :

a) 9 + 1 = ... 15 – 4 = ... 4 + 4 = ... 25 + 2 = ...

6 – 3 = ... 11 + 7 = ... 8 – 4 = ... 48 – 6 = ...

2 + 7 = ... 10 – 2 = ... 8 – 0 = ... 54 + 3 = ...

b) $\begin{array}{r} 75 \\ - \ 25 \\ \hline \dots \end{array}$ $\begin{array}{r} 34 \\ + \ 30 \\ \hline \dots \end{array}$ $\begin{array}{r} 87 \\ - \ 51 \\ \hline \dots \end{array}$ $\begin{array}{r} 55 \\ + \ 14 \\ \hline \dots \end{array}$ $\begin{array}{r} 68 \\ - \ 25 \\ \hline \dots \end{array}$ $\begin{array}{r} 20 \\ + \ 56 \\ \hline \dots \end{array}$

3. >, <, = ?

28 ... 31 84 ... 90 54 ... 50 + 5

65 ... 64 72 ... 72 25 ... 20 + 5

23 ... 32 48 ... 39 86 ... 80 + 7

4. Một lớp học có 32 học sinh, sau đó có thêm 3 học sinh nữa. Hỏi lớp học đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

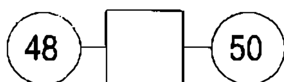
....

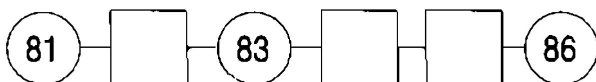
5. Đo rồi ghi số đo độ dài mỗi đoạn thẳng :

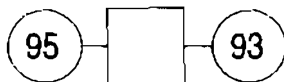
....

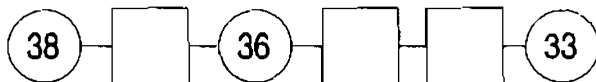
Bài 132 LUYỆN TẬP CHUNG

1. **Số** ?









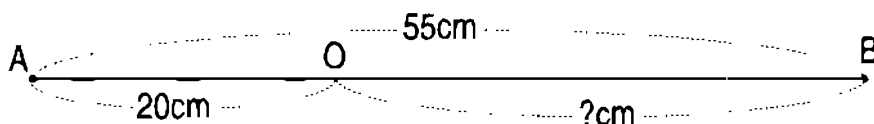
2. Đặt tính rồi tính :

54 – 23	42 + 16	79 – 63	30 + 48	57 – 7
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

3. a) Khoanh vào số bé nhất : 81 , 75 , 90 , 57

b) Khoanh vào số lớn nhất : 62 , 70 , 68 , 59.

4. Giải bài toán theo tóm tắt sau :



Bài giải

....

....

....

5. **Số** ?

a) ☐ + ☐ = 0 b) ☐ – ☐ = 0

Bài 133 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Số ?

a)

Số liền trước	Số đã biết
	41
	28
	100
	60
	1

b)

Số đã biết	Số liền sau
89	
10	
54	
78	
31	

2. Tính nhẩm :

8 + 1 = ...	7 – 5 = ...	35 + 2 = ...	10 – 6 = ...
28 + 1 = ...	57 – 5 =...	37 – 35 = ...	52 + 0 = ...
45 + 2 = ...	49 – 6 = ..	37 – 2 = ...	99 – 8 = ...

3. Đặt tính rồi tính :

32 + 45	66 – 21	73 + 5	48 – 6
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

4. Một lớp học có 15 học sinh trai và 20 học sinh gái. Hỏi lớp học đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

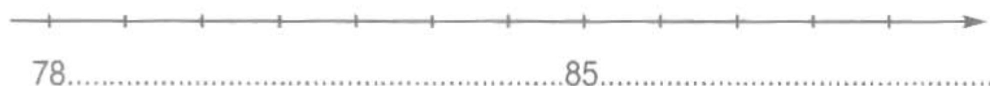
....

....

5. Vẽ đoạn thẳng dài 10cm.

Bài 134 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số vào dưới mỗi vạch của tia số :



78...85..

2. a) Viết các số 45, 37, 54, 28 theo thứ tự từ bé đến lớn :

....

b) Viết các số 30, 82, 75, 41 theo thứ tự từ lớn đến bé :

....

3. Đặt tính rồi tính :

34 + 52	87 – 24	50 + 18	64 – 44
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

4. Mẹ hái được 85 quả hồng, mẹ đã bán 60 quả hồng. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả hồng ?

Bài giải

....

....

....

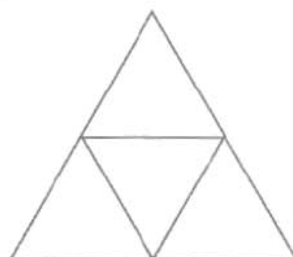
5. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?





....

6. **Số** ?



Có ... hình tam giác

TỰ KIỂM TRA

1. Số ?

25	26		28	

95		97	98	

42	41		

(66) ( ) (64) (63)

83		81	

2. a) Khoanh vào số lớn nhất : 45 , 87 , 69 , 82

b) Viết các số 72, 38, 25, 90 theo thứ tự từ bé đến lớn :

....

3. a) Tính nhẩm :

4 + 5 = ... 10 – 4 = ... 2 + 8 = ... 34 + 1 = ...

6 – 3 = ... 7 + 1 = ... 9 – 9 = ... 68 – 8 = ...

b) Đặt tính rồi tính :

23 + 42 94 – 21 50 + 38 67 – 3

....

....

....

4. Vân có 18 quả táo,
Vân cho em 8 quả táo.
Hỏi Vân còn lại
bao nhiêu quả táo ?

Bài giải

....

....

....

5. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?







....

VỞ BÀI TẬP TOÁN 1

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ chín)

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :
ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG - ĐỖ TRUNG HIỆU
ĐỖ TIẾN ĐẠT - PHẠM THANH TÂM
Biên tập lần đầu :
VŨ MAI HƯƠNG - VŨ VĂN DƯƠNG
Biên tập tái bản :
VŨ THỊ ÁI NHU
Thiết kế và trình bày :
NGUYỄN THANH LONG
Trình bày bìa và minh hoạ :
TÀO THANH HUYỀN
Sửa bản in :
VŨ MAI HƯƠNG - VŨ VĂN DƯƠNG
Chế bản :
CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

01-2011/CXB/688-1235/GD — Mã số : 1B108T1

In 30.000 cuốn (QĐ 09BT) khổ 17x24. In tại XN in ACS Việt Nam
Km 10 Phạm Văn Đồng - Dương Kinh - Hải Phòng
Số ĐKKH xuất bản: 01-2011/CXB/688-1235/GD
In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2011.





VỞ BÀI TẬP
DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 1

1. Vở bài tập Tiếng Việt 1 (tập một, tập hai)
2. Vở bài tập Toán 1 (tập một, tập hai)
3. Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 1
4. Vở bài tập Đạo đức 1
5. Vở Tập vẽ 1
6. Tập bài hát 1

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

– Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; 14/3 Nguyễn Khánh Toàn ; 67B Cửa Bắc.

– Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.

– Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu ; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 ; 240 Trần Bình Trọng ; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.

– Tại TP. Cần Thơ : 5/5 Đường 30/4.

– Tại Website bán sách trực tuyến : www.sach24.vn

Website: www.nxbgd.vn



Giá: 4.500đ